

Số: **368**/BC-UBND

Điện Biên, ngày **27** tháng 11 năm 2020

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2019**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước;

Căn cứ Công văn số 14165/BTC-KBNN ngày 21/11/2019 của Bộ Tài chính về việc cung cấp thông tin tài chính và phối hợp giải trình thuyết minh BCTCNN tỉnh năm 2018;

Để cung cấp thông tin về tình hình hiện trạng các nguồn lực, nghĩa vụ và tình hình sử dụng các nguồn lực của Nhà nước (tài sản công, nợ công, thu nhập, chi phí, vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các tài sản, nguồn vốn khác của Nhà nước...) về tiềm lực tài chính của khu vực tài chính nhà nước, UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2019. Cụ thể như sau:

I. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước:

Tổng tài sản: 31.683 tỷ đồng.

Tổng nợ phải trả: 764 tỷ đồng.

Tổng nguồn vốn: 30.919 tỷ đồng.

II. Báo cáo Kết quả hoạt động tài chính

Tổng thu nhập: 10.625 tỷ đồng.

Tổng chi phí: 8.236 tỷ đồng.

Thặng dư năm 2019: 2.389 tỷ đồng.

III. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ:

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu: 3.333 tỷ đồng.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư: -1.983 tỷ đồng.

Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính: - 76 tỷ đồng.

Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ: 1.274 tỷ đồng.

Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ: 1.359 tỷ đồng.

Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ: 2.633 tỷ đồng.

(Số dương là số thu vào, số âm là số chi ra)

Chi tiết nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu và số liệu của thể có bản thuyết minh Báo cáo và biểu số liệu kèm theo.

Trên đây là nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- LĐ UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- KBNN TW;
- Sở Tài chính; KBNN tỉnh
- Lưu: VT, KT. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô

THUYẾT MINH BÁO CÁO

(Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ, XÃ HỘI

Năm 2019, với sự nỗ lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và các tầng lớp nhân dân, kinh tế-xã hội của tỉnh đã đạt được những kết quả tích cực và khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) tăng trên 7,2% so với năm 2018; Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tiếp tục có chuyển biến tiến bộ, bước đầu hình thành được mô hình trồng cây ăn quả trên đất dốc, chuỗi liên kết, thu hút nguồn lực đầu tư khai thác tiềm năng lợi thế địa phương; Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện, thu hút đầu tư đạt khá (với 20 dự án được cấp chủ trương đầu tư và đăng ký đầu tư với tổng mức đầu tư 2.700 tỷ đồng); Tổng vốn đầu tư toàn xã hội tăng cao (tăng 12,14% so với năm 2018) nhất là vốn đầu tư khu vực tư nhân (tăng 28,25% so với năm 2018); Cải cách hành chính tiếp tục đạt được kết quả tích cực; thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy các đơn vị sự nghiệp công lập và sáp nhập thôn, bản, tổ dân phố (giảm 33 đầu mối đơn vị sự nghiệp và giảm 372 thôn, bản, tổ dân phố), Tổ chức thành công nhiều sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội góp phần thúc đẩy phát triển du lịch (lượng khách du lịch tăng 19,9%; doanh thu từ hoạt động du lịch tăng 18,3% so với năm 2018); Giáo dục đào tạo, chăm sóc sức khỏe nhân dân, văn hóa thể thao phát thanh truyền hình có nhiều tiến bộ; xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội và giải quyết việc làm thực hiện có hiệu quả; giải quyết việc làm cho 9.535 lao động, đạt 110,23% kế hoạch); Chủ quyền biên giới quốc gia, quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Về hoạt động tài chính đạt kết quả tốt như thu ngân sách (kể cả thu nội địa và thu xuất nhập khẩu) đều vượt dự toán Hội đồng nhân dân giao (trong đó, Tổng thu NSNN trên địa bàn 1.327 tỷ đồng đạt 115,39% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Chi cân đối NSNN 12.209 tỷ đồng đạt 135,19 % dự toán HĐND tỉnh giao).

Số liệu báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Điện Biên năm 2019 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp từ nhiều nguồn số liệu khác nhau, do các đơn vị sử dụng những chế độ kế toán khác nhau, nhiều phần mềm kế toán khác nhau, trình độ nhận thức và áp dụng nghiệp vụ kế toán, công nghệ thông tin còn khác nhau; ngoài ra còn phát sinh điều chỉnh, bổ sung của năm 2018 chuyển sang. Do đó, các nội dung giải trình, phân tích trình bày báo cáo còn chưa thực sự đầy đủ; toàn diện, đòi hỏi thời gian để tiếp tục tổng hợp, hoàn thiện vào các năm sau.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG ĐỂ BÁO CÁO

2.1. Kỳ lập báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

Đơn vị tiền tệ sử dụng để lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh là Đồng Việt Nam ("VND").

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN/CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

BCTCNN tỉnh được lập dựa trên các căn cứ pháp lý và chế độ kế toán sau:

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20 tháng 11 năm 2015

Nghị định số 25/2017/NĐ-CP ngày 14/3/2017 về việc triển khai lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN)

Căn cứ Thông tư số 133/2018/TT-BTC ngày 28/12/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước,

Thông tư số 107/2017/ TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp,

Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 1/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BCTC TỈNH:

Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính nhà nước:

Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế và các đơn vị có liên quan khác thuộc khu vực nhà nước tỉnh, dùng để tổng hợp và thuyết minh về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước và lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Trong đó:

+ Các đơn vị không được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước gồm: Các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (ngoài Đảng Cộng sản Việt Nam và 06 tổ chức chính trị - xã hội gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Hội Nông dân Việt Nam; Hội Cựu chiến binh Việt Nam; Công đoàn Việt Nam).

+ Một số đơn vị không tổng hợp toàn bộ báo cáo tài chính vào Báo cáo tài chính nhà nước, gồm:

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước: chỉ tổng hợp vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp;

- Đơn vị có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (ví dụ đối với tỉnh là đơn vị chủ đầu tư, các xã, đơn vị áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp): chỉ tổng hợp tài sản thuần và thặng dư, thâm hụt trong năm.

- Các giao dịch nội bộ sau đây được loại trừ trên Báo cáo tài chính nhà nước:

- + Các giao dịch nội bộ phải loại trừ khi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh bao gồm:

- Bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp huyện, giữa ngân sách cấp huyện và ngân sách cấp xã.

- Chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản... cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc ngân sách cấp tỉnh, thuộc ngân sách cấp huyện.

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh (giao dịch giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức trong cùng phạm vi tỉnh, ngoài giao dịch đã được loại trừ khi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện thuộc tỉnh).

- Giao dịch nội bộ giữa các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc cùng phạm vi lập Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Trên cơ sở số liệu tổng hợp năm tài chính 2019, tổng tài sản Nhà nước cấp tỉnh tại thời điểm ngày 31/12/2019 là 31.683.434 triệu đồng; Tổng nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2019 là: 763.965 triệu đồng; Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12/2019 là: 30.919.469 triệu đồng chi tiết như sau:

A. Tài sản: 31.683.434 triệu đồng

I. Tài sản ngắn hạn: 3.248.641 triệu đồng, chiếm 10,25% tổng tài sản, và tăng 1.376.011 triệu đồng, tăng 73,48% so với năm 2018.

I.1. Nguyên tắc ghi nhận “tiền và các khoản tương đương tiền”

Chỉ tiêu này phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Tiền và các khoản tương đương tiền được ghi nhận theo tiền của Quỹ NSNN, tiền của Quỹ Dự trữ tài chính tại KBNN, tiền và các khoản tương đương tiền của các đơn vị KBNN tỉnh, huyện, thị, tiền và các khoản tương đương tiền của các Đơn vị dự toán cấp I; bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển.

ĐVT: Tr.đ

1. Tiền và tương đương tiền			
Nội dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	01	26.995	28.407
Tiền gửi tại ngân hàng	02	2.605.617	1.330.151
Tiền đang chuyển	03	9	141
Các khoản tương đương tiền	04	0	
Cộng	05	2.632.621	1.358.699

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) năm 2019, chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” là 2.632.621 triệu đồng, chiếm 81% Tài sản ngắn hạn, bao gồm các khoản sau đây: tiền mặt: 26.995 triệu đồng, tiền gửi tại Ngân hàng 2.605.617 triệu đồng, tiền đang chuyển: 9 triệu đồng.

So với năm 2018, tăng 1.273.923 triệu đồng, tăng 93,76%, trong đó nguyên nhân phần lớn là tăng tại tồn quỹ NSNN tại KBNN cấp huyện, KBNN cấp tỉnh do thay đổi công thức tính chỉ tiêu “tiền và tương đương tiền” trên BC CCTTTC của KBNN các cấp.

I.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản “đầu tư tài chính ngắn hạn”:

Đây là chỉ tiêu phản ánh tổng giá gốc các khoản đầu tư tài chính của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, đầu tư trái phiếu, đầu tư vào các loại chứng khoán nợ khác... Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phát sinh từ các giao dịch nội bộ của các đơn vị trong phạm vi lập báo cáo.

Chỉ tiêu này được tổng hợp từ báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, báo cáo tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Trong năm 2019 chỉ tiêu này không phát sinh tăng, chỉ có số phát sinh giảm do đã thu hồi hết các khoản đầu tư phát sinh của năm trước, giảm so với số liệu năm 2018 là 3.030 triệu đồng.

I.3. Nguyên tắc ghi nhận “các khoản phải thu”:

Đây là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị của các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc năm báo cáo, bao gồm: phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng; trả trước cho người bán và các khoản phải

thu khác. Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: căn cứ khoản tiền được nhận theo hợp đồng bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ chưa thu tiền.

“Các khoản phải thu” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định.

Sau đó, loại trừ số liệu phải thu nội bộ trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của: các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh; KBNN cấp huyện.

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) các khoản phải thu tại thời điểm 31/12/2019: 577.059 triệu đồng, chiếm 17,76% so với tài sản ngắn hạn, tăng 104.734 triệu đồng, tương ứng tăng 22,17% so với năm 2018.

I.4. Nguyên tắc ghi nhận “hàng tồn kho”:

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Hàng tồn kho” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) chỉ tiêu hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2019: 38.789 triệu đồng, chiếm 1,19% so với tài sản ngắn hạn, tăng 273 triệu đồng, tăng 0,71% so với năm 2018 chủ yếu là các hàng tồn kho của Sở Y tế: 36.335 triệu đồng.

I.5. Nguyên tắc ghi nhận “cho vay ngắn hạn”:

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay có kỳ hạn từ 12 tháng trở xuống được phân loại là cho vay ngắn hạn.

Cho vay ngắn hạn: Không phát sinh chỉ tiêu này trên phạm vi tỉnh.

I.6. Nguyên tắc ghi nhận “tài sản ngắn hạn khác”:

Đây là chỉ tiêu phản ánh giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) Tài sản ngắn hạn khác tại thời điểm 31/12/2019: 172 triệu đồng, chiếm phần nhỏ so với tài sản ngắn hạn, tăng 111 triệu đồng, tăng 180,25% so với năm 2018, chủ yếu là tài sản của các đơn vị dự toán cấp I của tỉnh.

II. Tài sản dài hạn: 28.434.793 triệu đồng, chiếm 89,75% tổng tài sản, tăng 17.561.372 triệu đồng, tăng 161,51 % so với năm 2018 do trong năm 2019 tổng hợp thêm số liệu của tài sản kết cấu hạ tầng.

II.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản “đầu tư tài chính dài hạn”:

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng giá trị gốc các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi tỉnh có thời hạn thu hồi trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

Theo số liệu trên, Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) Đầu tư tài chính dài hạn tại thời điểm 31/12/2019 là: 1.451.960 triệu đồng, chiếm 5,1% của tài sản dài hạn, chỉ tiêu này trong năm 2018 và 2019 không có sự chênh lệch do số vốn nhà nước tại doanh nghiệp không có sự biến động.

II.1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp:

Chỉ tiêu này phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc năm báo cáo.

- Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Sở Tài chính.

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) vốn nhà nước tại doanh nghiệp Nhà nước (đầu tư tài chính dài hạn) là 1.451.960 triệu đồng, chiếm 5,1% của tài sản dài hạn bao gồm tại các đơn vị như sau: Công ty TNHH Xổ số kiến thiết Điện Biên, 20 tỷ đồng. Công ty TNHH Quản lý Thủy nông là: 984 tỷ đồng. Cty CP IN ĐB là: 24 tỷ. Công ty CP cấp nước ĐB là: 391 tỷ đồng. Công ty CP Lạc Hồng 14 tỷ đồng. Công ty CP Công trình giao thông là: 7 tỷ đồng. Công ty CP Tư vấn và đầu tư XD tỉnh ĐB là: 2,5 tỷ đồng. Công ty CP giống nông nghiệp ĐB là: 2,9 tỷ đồng. Công ty CP đầu tư XD và QLGT Điện Biên là: 5,7 tỷ đồng (theo báo cáo ngày 26/5/2020 của Sở Tài chính về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2019).

II.1.2. Vốn góp: Không phát sinh chỉ tiêu này ở tỉnh

II.1.3. Nguyên tắc ghi nhận “đầu tư tài chính dài hạn khác”:

Đầu tư tài chính dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 2 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm báo cáo như: tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu...

Chỉ tiêu này không có số liệu phát sinh năm 2019 và 2018.

II.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay

Các khoản cho vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản cho vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là cho vay dài hạn. Không phát sinh chỉ tiêu này ở tỉnh.

II.3. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang cuối kỳ chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi tỉnh.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

ĐVT: tr.đ

8. Xây dựng cơ bản dở dang			
Nội Dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	701.741	134.809
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67		
Chi phí mua sắm	68	5.874	12.578
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69		
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	7.327	5.257
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71		
Cộng	72	714.942	152.644

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) Xây dựng cơ bản dở dang: 714.942 triệu đồng, chiếm 2,51% so với tài sản dài hạn, tăng 562.298 triệu đồng, tăng 368,37% so với năm 2018, chủ yếu là chi phí đầu tư xây dựng cơ bản của Sở Nông nghiệp là: 7.356 triệu đồng; Sở Thông tin và truyền thông là 15.764 triệu đồng; Sở Tư pháp là: 1.999 triệu đồng và các đơn vị dự toán cấp I khác...

II. 4. Nguyên tắc ghi nhận “tài sản cố định hữu hình”:

Tài sản cố định hữu hình tại thời điểm 31/12/2019: 22.187.985 triệu đồng, chiếm 78,03% so với tài sản dài hạn, tăng 16.871.366 triệu đồng, tăng 317,33% so với năm 2018. Số tăng cao này là do trong năm 2019 có thêm số phát sinh của Tài sản kết cấu hạ tầng.

Tài sản cố định của đơn vị được ghi nhận theo nguyên giá (giá gốc) và giá trị khấu hao hoặc hao mòn lũy kế. Việc trích khấu hao hoặc hao mòn, thời gian sử dụng, tỷ lệ tuân thủ theo quy định hiện hành về quản lý tài sản cố định tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước (Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp).

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định hữu hình của Nhà nước trên phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo và được chi tiết theo: Tài sản kết cấu hạ tầng; Bất động sản, nhà cửa, thiết bị.

II.4.2.1 Tài sản kết cấu hạ tầng: tăng 17.227.675 triệu đồng, trong đó

giao thông đường bộ: 16.388.498 triệu đồng, các công trình nước sạch: 839.177 triệu đồng.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ báo cáo của Tài sản kết cấu hạ tầng giao cho tỉnh quản lý trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của Cục Quản lý công sản. Tuy nhiên, năm 2019 Cục Quản lý công sản vẫn chưa cung cấp được số liệu. Do vậy KBNN Điện Biên phối hợp với Sở Giao thông vận tải tỉnh DB và Sở NN và PTNT tỉnh DB để tổng hợp số liệu về Tài sản kết cấu hạ tầng trên địa bàn tỉnh năm 2019.

DVT: tr.đ

6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng				
Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Khác (công trình nước sạch)	Tổng cộng
Nguyên giá	27			
Số đầu năm 01/01/2019	28	19.138.095	846.003	19.984.098
Tăng trong năm	29	143.330	155.447	298.777
Giảm trong năm	30			
Số cuối năm 31/12/2019	31	19.281.424	1.001.451	20.282.875
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32			
Số đầu năm 01/01/2019	33	2.309.806	153.935	2.463.741
Tăng trong năm	34	583.120	8.339	591.459
Giảm trong năm	35			
Số cuối năm 31/12/2019	36	2.892.927	162.273	3.055.200
Giá trị còn lại	37			
Số đầu năm 01/01/2019	38	16.828.288	692.068	17.520.356
Số cuối năm 31/12/2019	39	16.388.497	839.177	17.227.674

II.4.2.2 Bất động sản, nhà cửa, thiết bị: Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và giá trị còn lại của chỉ tiêu “Tài sản cố định hữu hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) Bất động sản, nhà cửa, thiết bị tại thời điểm 31/12/2019: 4.960.310 triệu đồng, chiếm 17,44% so với tài sản dài hạn, giảm 356.308 triệu đồng, giảm 6,7% so với năm 2018 do trong năm 2019 có một số đơn vị thanh lý tài sản dẫn đến số liệu năm 2019 giảm cụ thể như Sở công thương giảm 15.627 triệu đồng, Sở KH và công nghệ giảm 3.679 triệu đồng và nhiều đơn vị dự toán cấp I trong tỉnh khác ...

II.5. Nguyên tắc ghi nhận “tài sản cố định vô hình”:

Đây là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế và khấu hao lũy kế) của các loại tài sản cố định vô hình của Nhà

nước trên phạm vi tỉnh được giao cho các đơn vị quản lý và sử dụng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản cố định vô hình” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) Tài sản cố định vô hình: 1.002.294 triệu đồng, chiếm 3,52% so với tài sản dài hạn, tăng 446.401 triệu đồng, tăng 80,30 % so với năm 2018.

II.6. Nguyên tắc ghi nhận “tài sản dài hạn khác”:

Căn cứ ghi nhận tài sản dài hạn khác: Chỉ tiêu này phản ánh giá trị của các tài sản dài hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng, Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện và chỉ tiêu “Tài sản tài sản dài hạn khác” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, tài sản thuần của các đơn vị thực hiện chế độ kế toán khác như Ban quản lý dự án, các xã (Tài sản thuần = Tổng tài sản – Nợ phải trả).

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước: 3.077.612 triệu đồng, chiếm 10,82% so với tài sản dài hạn, giảm 318.693 triệu đồng so với năm 2018, gồm:

Tài sản thuần của Ban quản lý dự án huyện, tỉnh: 2.135.560 triệu đồng, giảm 361.327 triệu đồng so với năm 2018, trong khi đó tài sản thuần của UBND xã phường: 942.052 triệu đồng, tăng 42.870 triệu đồng so với năm 2018; tài sản thuần của các đơn vị dự toán cấp 1 trong tỉnh năm 2019 giảm so với 2018 là 236 triệu đồng.

B. Nợ Phải trả: 763.965 triệu đồng giảm đi 479 triệu đồng so với năm 2018

I. Nguyên tắc ghi nhận các khoản “nợ phải trả ngắn hạn”: *Nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2019: 630.286 triệu đồng, chiếm 82,5% so với tổng nợ phải trả, tăng 65.601 triệu đồng, tương ứng tăng 11,62% so với năm 2018.*

I.1. Nợ ngắn hạn:

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

- “Nợ ngắn hạn” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện;

- “Phải trả nợ vay” (vay ngắn hạn) trên Thuyết minh Báo cáo tài chính/Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh;

- “Nợ ngắn hạn của chính quyền địa phương” trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của KBNN cấp tỉnh.

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) Nợ ngắn hạn tại thời điểm 31/12/2019: 1.246 triệu đồng tăng 785 triệu đồng so với năm 2018

I.2. Các khoản phải trả nợ ngắn hạn khác:

Căn cứ ghi nhận các khoản phải trả bao gồm:

Phải trả nhà cung cấp: căn cứ giá trị các khoản còn nợ (chưa trả tiền) nhà cung cấp nguyên vật liệu, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, nhà thầu XD CB... cho số hàng hóa, dịch vụ, tài sản đã nhận nhưng chưa thanh toán.

Nhận ứng trước của người mua: căn cứ khoản tiền người mua đã ứng trước nhưng chưa được nhận hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản phải trả khác: giá trị các tài sản thừa chưa xác định nguyên nhân, chờ giải quyết; các khoản tạm thu chưa xử lý; các khoản còn nợ người lao động ...

Chỉ tiêu này đang được tổng hợp từ chỉ tiêu tương ứng trên Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính huyện, các khoản phải trả nhà cung cấp, các khoản nhận trước của khách hàng, tạm thu, trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh, số liệu phải trả liên quan đến các khoản thuế, và thu nội địa thuộc ngân sách cấp tỉnh do cơ quan thuế quản lý sau khi áp dụng tỷ lệ điều tiết trung ương – địa phương.

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) Các khoản phải trả ngắn hạn khác: 629.040 triệu đồng, chiếm 99,8% so với nợ phải trả ngắn hạn, tăng 64.816 triệu đồng, tăng 11,49% so với năm 2018.

II. Nguyên tắc ghi nhận các khoản “nợ phải trả dài hạn”: 133.680 triệu đồng, chiếm 17,50% so với tổng nợ phải trả, giảm 66.080 triệu đồng, giảm 33,08% so với năm 2018.

II.1. Nợ dài hạn: 132.991 triệu đồng, chiếm 99,48% so với nợ phải trả dài hạn giảm 62.175 triệu đồng, giảm 31,86% so với năm 2018.

Trong đó: nợ chính quyền địa phương:

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ giá trị thỏa thuận, hợp đồng, cam kết giữa bên cho vay và bên đi vay. Các khoản vay có kỳ hạn trên 12 tháng được phân loại là vay dài hạn.

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) Nợ chính quyền địa phương tại thời điểm 31/12/2019: 131.601 triệu đồng, chiếm 99% so với nợ dài hạn, giảm 61.566 triệu đồng, giảm 31,87% so với năm 2018, đây là ngân sách địa phương vay lại của Chính phủ từ nguồn vốn ODA, vay ưu đãi nước ngoài của chính phủ, lãi phí các khoản nợ ngân sách địa phương phát

sinh trong năm và các khoản lãi, phí từ NSDP vay lại từ khoản vay nước ngoài của chính phủ.

II.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả dài hạn khác:

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị các chỉ tiêu: “Các khoản phải trả dài hạn khác” trên Báo cáo tổng hợp thông tin tình hình tài chính huyện và trên Báo cáo bổ sung thông tin tài chính các đơn vị dự toán cấp I thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Theo số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (BCTHTCNN) Các khoản phải trả dài hạn khác tại thời điểm 31/12/2019: 688 triệu đồng, chiếm phần nhỏ so với nợ dài hạn, giảm 3.905 triệu đồng, giảm 85,02% so với năm 2018.

C. Nguồn vốn: 30.919.469 triệu đồng, tăng 18.937.863 triệu đồng, tăng 158,06% so với năm 2018, gồm:

I. Nguồn vốn hình thành tài sản: 6.645.387 triệu đồng, chiếm 21,49% tổng nguồn vốn, tăng 685.371 triệu đồng so với năm 2018. Chủ yếu là nguồn hình thành của các tài sản cố định hữu hình và vô hình đang được theo dõi và quản lý tại các đơn vị kế toán nhà nước trên địa bàn tỉnh (tương ứng với giá trị còn lại của tài sản bất động sản, nhà cửa, thiết bị và TSCĐ vô hình và nguồn vốn nhận đầu tư từ các đơn vị khác được thể hiện các chỉ tiêu được tổng hợp từ báo cáo tài chính của đơn vị trong đó từ nguồn vốn kinh doanh: 571.396 triệu đồng, các khoản nhận trước chưa ghi thu: 6.073.991 triệu đồng.

II. Thặng dư lũy kế: 20.897.250 triệu đồng, chiếm 67,58% tổng nguồn vốn, tăng 18,485,096 triệu đồng, tăng 766,33% so với năm 2018 được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa: tài sản (tiền và các khoản tương đương tiền tại KBNN cộng với các khoản phải thu thuế cộng với vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cộng với số liệu thặng dư lũy kế của các đơn vị dự toán cấp I trên địa bàn tỉnh) trừ đi các khoản: nợ phải trả (là các khoản phải trả về thuế, nợ chính quyền địa phương), chi tiết gồm:

Tiền và các khoản tương đương tiền: 2.092.171 triệu đồng.

Vốn của nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý: 1.451.960 triệu đồng

Các khoản phải thu thuế nội địa, phí, lệ phí, thuế khác của cơ quan thuế: 277.290 triệu đồng gồm (Các khoản phải thu thuế: 145.531 triệu đồng, Thu khác: 132.561 triệu đồng, trừ đi các khoản phải thu được điều tiết NSTW: 802 triệu đồng).

Thặng dư lũy kế của các đơn vị dự toán cấp I: -20.245 triệu đồng

Thặng dư lũy kế do tăng tài sản kết cấu hạ tầng: 17.227.675 triệu đồng

Nợ của chính quyền địa phương: 131.601 triệu đồng

Thực chất của số thặng dư lũy kế này trên BCTCNN tỉnh 2019 chính là một nguồn lực tài chính tiềm năng mà nhà nước đang và sẽ được hưởng lợi do chênh lệch của hoạt động thu, chi tài chính từ các năm trước đây cho việc phát triển kinh tế xã hội và từ sự phát triển kinh tế xã hội mang lại cho đến cuối năm 2019. Khoản này, chủ yếu là nguồn hình thành của tài sản thuần hiện đang được theo dõi tại các cơ quan quản lý trên địa bàn tỉnh; Về mặt vật chất, nguồn lực tài chính này hiện hữu chủ yếu qua khoản giá trị tiền và tương đương tiền của nhà nước và đầu tư tài chính của vốn nhà nước tại các Doanh nghiệp đã nêu. *Số liệu này sẽ là một căn cứ tài chính cho việc lập kế hoạch NSNN, kế hoạch tài chính nhà nước trong các năm tiếp theo.* Trong trường hợp thâm hụt, nó phản ánh khả năng rủi ro hoặc khả năng mất cân đối tài chính, hoặc các nghĩa vụ tài chính mà nhà nước phải bù đắp trong các năm sau và cần tìm cách bổ sung nguồn thu hoặc tiết giảm các chi phí cho phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả hơn trong quản lý nền kinh tế xã hội bằng các biện pháp tài chính.

III. Nguồn vốn khác: 3.376.832 triệu đồng, chiếm 10,92% tổng nguồn vốn, giảm 232,605 triệu đồng, giảm 6,44% so với năm 2018, bao gồm chủ yếu là nguồn hình thành tài sản thuần của các đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác và các quỹ, tài sản thuần khác của các đơn vị dự toán cấp 1.

Nguồn hình thành của tài sản thuần tại các đơn vị áp dụng chế độ kế toán khác như UBND xã, phường: 942.052 triệu đồng.

Các Ban quản lý dự án của tỉnh, các huyện, thị xã và thành phố là: 2.135.560 triệu đồng.

Các quỹ: 128.673 triệu đồng.

Tài sản thuần khác của các đơn vị dự toán cấp I: 170.547 triệu đồng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Đây là báo cáo Thu, chi nhà nước theo phương pháp dồn tích phản ánh kết quả hoạt động của Nhà nước trong năm 2019. Báo cáo này chỉ ra sự cân bằng giữa thu nhập (doanh thu) và chi phí trong từng kỳ kế toán của khu vực nhà nước, trong đó tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và các hoạt động ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (ví dụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; các hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

I. Thu nhập: Được xác định là tổng của các chỉ tiêu “Doanh thu thuộc NSNN” và “Doanh thu không thuộc NSNN”. Tổng thu nhập năm 2019: 10.624.817 triệu đồng, tăng 486.081 triệu đồng, tăng 4,79% so với năm 2018.

I.1. Doanh thu thuộc Ngân sách nhà nước: 10.000.059 triệu đồng, chiếm tỷ trọng lớn 94,12% của tổng thu nhập, tăng 360.395 triệu đồng, tăng 3,74% so với năm 2018. Trong đó chủ yếu gồm:

I.1.1. Doanh thu từ thuế:

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của chỉ tiêu: “Doanh thu thuế” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện và số liệu doanh thu thuế nội địa thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở số “Thu” của các khoản thuế nội địa phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và tỷ lệ điều tiết theo hướng dẫn của KBNN).

Doanh thu thuế năm 2019: 654.132 triệu đồng, chiếm 6,54% của Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước, giảm 36.227 triệu đồng, giảm 5,25% so với năm 2018 (gồm chủ yếu là thuế thu nhập cá nhân 36.664 triệu đồng, thuế thu nhập doanh nghiệp 23.468 triệu đồng, thuế giá trị gia tăng 295.617 triệu đồng, thuế tiêu thụ đặc biệt 17.527 triệu đồng...)

ĐVT: tr.đ

Nội Dung	Mã Số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	36.664	39.492
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	23.468	29.703
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	0	0
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	215.875	239.845
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	1.863	2.611
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	295.617	314.354
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	17.527	16.162
8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	0	0
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	0	0
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	63.119	48.190
Các loại doanh thu thuế khác	103	0	0
Cộng	104	654.132	690.359

I.1.2. Doanh thu phí, lệ phí:

Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách cộng giá trị của chỉ tiêu: “Doanh thu phí, lệ phí” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện; Doanh thu phí, lệ phí thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên

cơ sở số “Thu” của từ phí, lệ phí phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và tỷ lệ điều tiết theo hướng dẫn của KBNN).

Doanh thu phí, lệ phí phát sinh trong năm 2019: 111.533 triệu đồng 1,12% Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước, tăng 46.917 triệu đồng, tăng 72,61% so với năm 2018.

ĐVT:tr.đ

12. Doanh thu về phí, lệ phí			
Nội dung	Mã Số	2019	2018
TT. Khoản mục			
1. Doanh thu từ phí	105	26.889	13.443
2. Doanh thu từ lệ phí	106	84.644	51.173
Cộng	107	111.533	64.616

I.1.3. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên:

Chỉ tiêu này không phát sinh trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh.

I.1.4. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước:

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện và doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước thuộc ngân sách cấp tỉnh (được xác định trên cơ sở số thu từ Cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và tỷ lệ điều tiết theo hướng dẫn của KBNN).

Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước năm 2019: 2.080 triệu đồng, tăng 485 triệu đồng, tăng 30,40% so với năm 2018.

I.1.5. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại:

Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu “Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại” trên Báo cáo tổng hợp thông tin kết quả hoạt động tài chính huyện và chỉ tiêu “Thu từ viện trợ không hoàn lại cho ngân sách nhà nước cấp tỉnh” trên Báo cáo CCTTTC của KBNN cấp tỉnh.

Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại năm 2019: 12.027 triệu đồng, giảm 2.564 triệu đồng, giảm 17,57% so với năm 2018.

I.1.6. Doanh thu khác: 9.220.288 triệu đồng, chiếm 92,20% của Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước, tăng 351.783 triệu đồng, tăng 3,97% so với năm 2018 (bao gồm chủ yếu thu từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của nhà nước 1.378

triệu đồng, thu từ cho thuê tài sản của nhà nước 39.429 triệu đồng, thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản 9.864 triệu đồng và còn lại là thu khác: 9.169.617 triệu đồng).

Doanh thu thuế trên Báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh năm 2019 được xác định trên cơ sở số “Thu” của các khoản thuế nội địa phát sinh trong năm trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính của cơ quan Thuế; bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định; nghĩa là toàn bộ các khoản thuế trên tờ khai thuế phát sinh trong năm 2019: bao gồm cả những khoản thuế đã thu được bằng tiền và những khoản thuế vẫn chưa thu được.

Mặc dù doanh thu từ thuế giảm 5% so với năm 2018 sau khi đã trừ đi số điều tiết cho NSTW: 106.427 triệu đồng. Tuy nhiên, các khoản doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước, doanh thu từ phí, lệ phí cũng như doanh thu khác lại tăng cao. Do đó, Tổng doanh thu thuộc NSNN vẫn tăng 360.395 triệu đồng, tăng 3,74% so với năm 2018.

Số thu NSDP về thuế trên Báo cáo Quyết toán NSNN năm 2019 là những khoản thuế đã thu được bằng tiền trong năm 2019, trong đó không chỉ bao gồm số thuế thực tế phát sinh trong năm 2019 đã thu được bằng tiền mà còn bao gồm các khoản thuế từ những năm trước 2018, 2017 trở về trước... đến năm nay mới thu được bằng tiền, ngoài ra còn có số vay nợ của ngân sách địa phương, thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách, thu chuyển nguồn, thu kết dư năm 2018 chuyển sang 2019... Do đó Doanh thu thuế trên Báo cáo Tài chính nhà nước tỉnh sẽ không khớp đúng với Số thu NSDP về thuế trên Báo cáo Quyết toán NSNN năm 2019.

I.2. Doanh thu không thuộc Ngân sách nhà nước: 624.758 triệu đồng, chiếm tỷ trọng nhỏ 5,88% của tổng thu nhập, tăng 125.686 triệu đồng, tăng 25,18% so với năm 2018.

I.2.1. Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ: 528.837 triệu đồng, chiếm 84,65% của doanh thu không thuộc NSNN, tăng 51.644 triệu đồng, tăng 10,82% so với năm 2018, chủ yếu thu được từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp, từ đó cho thấy mức độ xã hội hóa từ sự nghiệp, dịch vụ từ khu vực Nhà nước của tỉnh còn thấp, chưa cao.

I.2.2. Doanh thu hoạt động khác: 95.921 triệu đồng, chiếm 15,35% của doanh thu không thuộc NSNN, tăng 74.042 triệu đồng so với năm 2018 như doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ để lại 14.558 triệu đồng, thu nhập khác 1.538 triệu đồng...

II. Chi phí:

Tổng chi phí phát sinh năm 2019: 8.235.591 triệu đồng, tăng 1.705.332 triệu đồng, tăng 26,11% so với năm 2018.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận ngay tại thời điểm phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai, không phân biệt đã chi tiền hay

chưa. Chi phí liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp với doanh thu (khi ghi nhận 1 khoản doanh thu thì phải ghi nhận 1 khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó).

II.1. Chi phí từ nguồn NSNN: 7.688.962 triệu đồng, chiếm tỷ trọng lớn, chiếm 93,36% của tổng chi phí, tăng 1.748.453 triệu đồng, tăng tương ứng 29,43% so với cùng kỳ năm 2018 Trong đó:

II.1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người: 4.019.389 triệu đồng, chiếm 52,27% của chi phí từ nguồn NSNN, tăng 309.887 triệu đồng, tăng tương ứng 8,35% so với năm 2018.

II.1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ phát sinh năm 2019: 519.914 triệu đồng, chiếm 6,76% của chi phí từ nguồn NSNN, giảm 33.668 triệu đồng, giảm 6,08% so với năm 2018.

II.1.3 Chi phí hao mòn: 1.448.537 triệu đồng, chiếm 18,84% của chi phí từ nguồn NSNN, tăng 916.989 triệu đồng, tăng 172,51% với năm 2018. Biến động lớn này là do có số phát sinh tăng về hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và công trình nước sạch.

II.1.4 Chi phí tài chính: 985 triệu đồng, tăng 197 triệu đồng, tương ứng tăng 25,06% so với năm 2018, đây là lãi, phí các khoản vay nợ của chính quyền địa phương phát sinh trong năm.

II.1.5 Chi phí khác phát sinh năm 2019: 1.700.137 triệu đồng, chiếm 22,11% của chi phí từ nguồn NSNN, tăng 555.047 triệu đồng, tăng tương ứng 48,47% so với năm 2018. Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng các chỉ tiêu “Chi phí hoạt động khác” từ nguồn NSNN, nguồn vay nợ, viện trợ; “Chi từ nguồn ngân sách cấp tỉnh cho khoản hoàn do nộp thừa thuế và các khoản thu khác”; “chi hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp trên” và “Chi khác từ nguồn NSNN”, chi hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội nghề nghiệp, chi phí khác trên các báo cáo của Đơn vị dự toán cấp I, Cơ quan thuế và KBNN sau khi đã loại trừ số liệu giao dịch nội bộ.

II.2. Chi phí từ nguồn ngoài NSNN năm 2019: 546.629 triệu đồng, chiếm 6,64% của tổng chi phí, giảm 43.120 triệu đồng, giảm 7,31% so với năm 2018.

Như vậy, các hoạt động thu, chi từ nguồn NSNN vẫn là nguồn hình thành chủ yếu cho các khoản thặng dư tài chính hàng năm của tỉnh.

III. Thặng dư: 2.389.227 triệu đồng, giảm 1.219.252 triệu đồng, giảm 33,79% so với năm 2018, tạo nguồn lực tài chính khả quan cho việc thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội của tỉnh trong những năm tiếp theo và các nhà quản lý có cơ sở xây dựng kế hoạch cho những năm sau.

* So sánh khác biệt giữa “Tổng thu cân đối NS trên biểu cân đối quyết toán NSDP do Sở Tài chính lập và thu nhập trên BCTCNN” và giữa “số liệu chi trên biểu báo cáo cân đối quyết toán NSDP do Sở Tài chính lập và chi phí trên BCTCNN”.

a) Sự khác biệt giữa số liệu thu trên báo cáo Báo cáo quyết toán NSDP và doanh thu trên Báo cáo TCNN là do:

- Các khoản thu NSDP hưởng 100%, thu phân chia theo tỷ lệ, thu bổ sung từ ngân sách cấp trên đều được phản ánh vào Báo cáo quyết toán NSDP và Báo cáo TCNN. Tuy nhiên, các khoản thu từ quỹ dự trữ tài chính, thu kết dư, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu vay của ngân sách không được phản ánh vào doanh thu thuộc NSNN trên Báo cáo TCNN do đây là các giao dịch nội bộ được loại trừ hoặc được ghi nhận trong số dư đầu kỳ của chỉ tiêu tiền và tương đương tiền.

- Thu trên Báo cáo quyết toán NSDP là số thực thu bằng tiền còn trên Báo cáo TCNN ngoài số thực thu phát sinh trong năm báo cáo còn bao gồm cả khoản thu phát sinh trong năm (gồm số đã thu được và khoản nợ phát sinh trong năm đến cuối năm chưa thu được của cơ quan thuế đối với Tờ khai, thông báo thuế đến hết 2019; trong khi số quyết toán thu NSNN 2019 chỉ phản ánh số thực thu NSNN 2019).

b) Sự khác biệt giữa số liệu chi trên biểu cân đối quyết toán NS địa phương do Sở Tài chính lập và Báo cáo TCNN tỉnh do KBNN Điện Biên lập là:

- Chi ngân sách trên biểu cân đối báo cáo quyết toán NSDP là các khoản chi bằng tiền trong năm và chi tiết theo hoạt động như: Chi đầu tư phát triển; chi trả gốc, nợ lãi, phí tiền vay; chi thường xuyên; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính; chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới; chi chuyển nguồn sang năm sau; chi nộp ngân sách cấp trên. Chi phí trên Báo cáo TCNN là các khoản chi phát sinh trong năm bao gồm cả các khoản đã chi, chưa chi bằng tiền và chi tiết trong dự toán được giao như: Chi cho con người; chi vật tư, công cụ, dụng cụ, dịch vụ; chi phí khấu hao, hao mòn; chi phí tài chính; chi phí khác.

- Các khoản chi trên biểu cân đối báo cáo quyết toán NSDP như: Chi đầu tư phát triển; chi chuyển nguồn sang năm sau; chi trả nợ gốc, lãi, phí tiền vay không được phản ánh vào chi phí trên Báo cáo TCNN.

Trên BCTCNN các khoản chi đầu tư được phản ánh là tài sản (xây dựng cơ bản dở dang hoặc là tài sản dài hạn khác tùy thuộc vào chế độ kế toán mà Ban QLDA áp dụng).

- Các khoản chi trên biểu cân đối báo cáo quyết toán NSDP như: Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới là các giao dịch nội bộ và bị loại trừ khi tổng hợp Báo cáo TCNN.

- Chi phí khấu hao, hao mòn từ nguồn ngân sách được phản ánh vào chi phí trên Báo cáo TCNN nhưng không phản ánh vào các khoản chi trên báo cáo quyết toán NSDP.

- Khoản chi thường xuyên chỉ được phản ánh một phần vào chi phí trên BCTCNN: Các khoản chi cho lĩnh vực an ninh, quốc phòng; chi cho các đơn vị trung ương đóng trên địa bàn tỉnh được hỗ trợ từ ngân sách địa phương không được phản ánh vào BCTCNN tỉnh (sẽ được tổng hợp trên BCTCNN toàn quốc);

khoản chi mua sắm tài sản cố định của các đơn vị nhà nước một phần được phản ánh vào giá trị tài sản cố định trên Báo cáo tình hình tài chính, một phần phản ánh là chi phí hao mòn của TSCĐ được trích dần theo từng năm.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trình bày cụ thể các luồng tiền thực thu vào, các luồng tiền thực chi ra trong năm tài chính và số dư tiền (và tương đương tiền) của Nhà nước (ngân sách và ngoài ngân sách) tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Thông qua báo cáo này thấy được nguồn tiền của khu vực Nhà nước được hình thành từ đâu, chi tiêu vào những việc gì qua đó hỗ trợ nhà quản lý đánh giá khả năng chi trả, dự báo dòng tiền.

Nguyên tắc nhận báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Năm 2019, KBNN đã xây dựng lại công thức cho chỉ tiêu tiền và các khoản tương đương tiền là tổng hợp từ số liệu của hoạt động thu chi quỹ NSNN tại KB tỉnh trên cơ sở số liệu trên hệ thống TABMIS.

(Lưu ý: trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Số dương là số thu vào và số âm là số chi ra).

I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động chủ yếu: 3.333.083 triệu đồng, chủ yếu là luồng tiền thu vào do thặng dư trong kỳ: 2.389.227 triệu đồng (là mã số 71 của Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước. Ngoài ra, còn điều chỉnh các khoản: 943.856 triệu đồng.

Chỉ tiêu này Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu trong kỳ báo cáo, được tính bằng tổng cộng số liệu của chỉ tiêu “Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo” và “Điều chỉnh các khoản”.

Các khoản điều chỉnh là các khoản mục ảnh hưởng đến thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo bao gồm: các khoản mục không phát sinh bằng tiền (như khấu hao, hao mòn TSCĐ); các khoản mục đã được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư (lãi, lỗ từ các khoản đầu tư tài chính); các thay đổi vốn lưu động trong kỳ báo cáo (gồm: thay đổi của hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả,...) và các khoản điều chỉnh khác.

II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư: -1.983.411 triệu đồng, (nghĩa là chi nhiều hơn thu) trong đó gồm:

Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác: -1.987.326 triệu đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất.

Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác: 1.383 triệu đồng, được tổng hợp số liệu từ TABMIS của Kho bạc và tại các đơn vị dự toán cấp I.

Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư: -2.204 triệu đồng gồm tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác của sở Nông nghiệp là: -2.204 triệu đồng.

Tiền thu gốc khoản cho vay, thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư: 2.189 triệu đồng gồm toàn bộ là Tiền thu gốc khoản cho vay 2.189 triệu đồng.

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia năm 2019: 2.547 triệu đồng, đây là số thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế là: 2.490 triệu đồng và thu lãi cho vay 57 triệu đồng.

III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính: -75.911 triệu đồng

1.1 Tiền thu từ khoản đi vay: 2.181 triệu đồng gồm: của Sở tài nguyên môi trường 2.081 triệu đồng, Nhà khách huyện Điện Biên 100 triệu đồng.

1.2 Tiền chi từ hoàn trả gốc vay: -75.299 triệu đồng gồm: Tiền gốc vay đã trả trong kỳ ngân sách địa phương - 72.963 triệu đồng; tiền hoàn trả gốc vay của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Điện Biên -2.226 triệu đồng; Nhà khách huyện Điện Biên -100 triệu đồng; Sở Văn hóa thể thao du lịch -10 triệu đồng.

1.3 Tiền chi từ hoạt động tài chính khác: -2.793 triệu đồng

VI. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ: 1.273.760 triệu đồng

V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ: 1.358.699 triệu đồng

VI. Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá: không đáng kể 163 triệu đồng

VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ: 2.632.621 triệu đồng, là Tồn quỹ NSNN cuối năm 2019 và được tính từ số liệu TABMIS của kho bạc, số liệu này khớp đúng số liệu về tiền và các khoản tương đương tiền (mã số 111) trên Báo cáo tình hình tài chính./.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số **368**/BC-UBND ngày **27** tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2019	31/12/2018
A	TÀI SẢN	100		-	-
I	Tài sản ngắn hạn	110		3.248.641.418.353	1.872.630.232.967
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	111	TM01	2.632.621.197.741	1.358.698.632.243
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	112	TM02	-	3.029.764.122
3	Các khoản phải thu	113	TM03	577.058.979.655	472.324.567.245
4	Hàng tồn kho	114	TM04	38.788.914.806	38.515.779.498
5	Cho vay ngắn hạn	115	TM05	-	-
6	Tài sản ngắn hạn khác	116		172.326.151	61.489.859
II	Tài sản dài hạn	130		28.434.792.724.341	10.873.420.478.983
1	Đầu tư tài chính dài hạn	131	TM02	1.451.960.016.657	1.451.960.016.657
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp	132		1.451.960.016.657	1.451.960.016.657
	1.2. Vốn góp	133		-	-
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	134		-	-
2	Cho vay dài hạn	135	TM05	-	-
3	Xây dựng cơ bản dở dang	136	TM08	714.941.644.412	152.644.121.303
4	Tài sản cố định hữu hình	137	TM06	22.187.985.052.107	5.316.618.690.329
	4.1. Tài sản kết cấu hạ tầng	138		17.227.674.640.257	-
	4.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị	139		4.960.310.411.850	5.316.618.690.329
5	Tài sản cố định vô hình	140	TM07	1.002.293.842.129	555.892.470.526
6	Tài sản dài hạn khác	141		3.077.612.169.036	3.396.305.180.168

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2019	31/12/2018
	TỔNG TÀI SẢN (I+II)	142		31.683.434.142.694	12.746.050.711.950
B	NỢ PHẢI TRẢ	200		-	764.444.902.131
I	Nợ phải trả ngắn hạn	210		630.285.924.921	564.685.252.957
1	Nợ ngắn hạn	211	TM09	1.245.757.814	460.877.544
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	212		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	213		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	214		-	-
2	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	215		629.040.167.107	564.224.375.413
II	Nợ phải trả dài hạn	230	TM09	133.679.568.648	199.759.649.174
1	Nợ dài hạn	231		132.991.449.347	195.166.781.975
	Trong đó:			-	-
	- Nợ trong nước của Chính phủ	232		-	-
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	233		-	-
	- Nợ chính quyền địa phương	234		131.600.860.558	193.166.829.762
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	235		688.119.301	4.592.867.199
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (I+II)	236		763.965.493.569	764.444.902.131
C	NGUỒN VỐN	300	TM10	-	-
I	Nguồn vốn hình thành tài sản	310		6.645.387.363.396	5.960.015.964.420
II	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		20.897.249.586.715	2.412.153.476.392
III	Nguồn vốn khác	330		3.376.831.699.014	3.609.436.369.007
	TỔNG NGUỒN VỐN (I+II+III)	340		30.919.468.649.125	11.981.605.809.819

22
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 568/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2019	31/12/2018
I.	THU NHẬP	01		-	-
1	Doanh thu thuộc ngân sách nhà nước	02		10.000.059.495.079	9.639.664.538.905
	1.1 Doanh thu thuế	03	TM11	654.131.958.917	690.358.570.810
	1.2 Doanh thu phí, lệ phí	04	TM12	111.533.323.775	64.615.929.247
	1.3 Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	05	TM13	-	-
	1.4 Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	06	TM14	2.079.593.714	1.594.761.163
	1.5 Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	07	TM15	12.027.033.797	14.590.564.877
	1.6 Doanh thu khác	08	TM16	9.220.287.584.876	8.868.504.712.808
2	Doanh thu không thuộc ngân sách nhà nước	20		624.757.894.898	499.072.298.872
	2.1 Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	21		528.837.090.742	477.193.539.641
	2.2 Doanh thu hoạt động khác	22		95.920.804.156	21.878.759.231
	TỔNG THU NHẬP (1+2)	30		10.624.817.389.977	10.138.736.837.777
II.	CHI PHÍ	31	TM05	-	-
1	Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước	32	TM08	7.688.961.700.465	5.940.509.091.085
	1.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	33	TM06	4.019.388.678.085	3.709.501.355.997
	1.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	34		519.914.025.029	553.582.107.554

STT	Chỉ Tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	31/12/2019	31/12/2018
	1.3 Chi phí hao mòn	35		1.448.537.017.132	531.547.693.727
	1.4 Chi phí tài chính	36	TM07	985.000.646	787.625.020
	1.5 Chi phí khác	37		1.700.136.979.573	1.145.090.308.787
2	Chi phí từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước	50		546.628.852.741	589.749.130.747
	2.1 Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	51		306.012.861.328	144.994.448.485
	2.2 Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ	52		146.622.565.093	229.823.258.006
	2.3 Chi phí khấu hao	53	TM09	8.468.381.437	40.749.697.826
	2.4 Chi phí tài chính	54		208.669.582	131.948.366
	2.5 Chi phí khác	55		85.316.375.301	174.049.778.064
	TỔNG CHI PHÍ (1+2)	70		8.235.590.553.206	6.530.258.221.832
III.	THẶNG DƯ (HOẶC THÂM HỤT) (I-II)	71		2.389.226.836.771	3.608.478.615.945

24

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2019
(Kèm theo Báo cáo số 568/BC-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh)

ĐVT: đồng

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
I.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	01		-	
	I.1. Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	02		2.389.226.836.771	
	I.2. Điều chỉnh các khoản:	03		943.855.715.018	
	Khấu hao, hao mòn tài sản cố định	04		1.457.005.398.569	
	(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.402.410.714)	
	Chi phí lãi vay	06		985.000.646	
	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	07		(273.135.308)	
	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	08		(104.845.248.702)	
	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	09		60.911.043.796	
	Các khoản điều chỉnh khác	10		(466.524.933.269)	
	I.3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 +I.2)	20		3.333.082.551.789	
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	21		-	
	II.1. Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		(1.987.325.584.432)	
	II.2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	23		1.382.812.650	
	II.3. Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	24		(2.204.328.000)	

STT	Nội Dung	Mã Số	Thuyết Minh	Năm 2019	Năm 2018
	II.4. Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	25		2.188.857.030	
	II.5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	26		2.546.822.440	
	II.6. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (I.1+I.2+I.3+I.4+I.5)	27		(1.983.411.420.312)	
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	40		-	
	III.1. Tiền thu từ khoản đi vay	41		2.180.750.000	
	III.2. Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	42		(75.299.029.204)	
	III.3. Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	43		-	
	III.4. Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	44		(2.792.812.920)	
	III.5. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1+III.2+III.3+III.4)	45		(75.911.092.124)	
IV.	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3+II.6+III.5)	60		1.273.760.039.353	
V.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	61		1.358.698.632.243	
VI.	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	62		162.526.145	
VII.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	63		2.632.621.197.741	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
 (Kèm theo Báo cáo số **368**/BC-UBND ngày **27** tháng 11 năm 2020 của UBND tỉnh)
 ĐVT: đồng

1. Tiền và tương đương tiền

Nội Dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Tiền mặt	01	26.995.440.046	28.407.161.961
Tiền gửi tại ngân hàng	02	2.605.617.130.208	1.330.150.734.282
Tiền đang chuyển	03	8.627.487	140.736.000
Các khoản tương đương tiền	04	-	-
Cộng	05	2.632.621.197.741	1.358.698.632.243

2. Đầu tư tài chính

Nội Dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn	06	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	07	-	-
Khác	08	-	-
Cộng	09	-	3.029.764.122
Dài hạn	10	-	-
Vốn nhà nước tại các DNNN, Công ty CP, Công ty TNHH	11	1.451.960.016.657	1.451.960.016.657
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	12	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	13	-	-
Khác	14	-	-
Cộng	15	1.451.960.016.657	1.451.960.016.657
Tổng cộng đầu tư tài chính	16	1.451.960.016.657	1.454.989.780.779

3.Các khoản phải thu

27

Nội Dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Phải thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	17	313.458.007.346	190.425.850.393
Phải thu khác	18	263.600.972.309	281.898.716.852
Cộng	19	577.058.979.655	472.324.567.245

4.Hàng tồn kho

Nội Dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Vật tư, hàng hóa dự trữ	20	-	-
Cộng	21	38.788.914.806	38.515.779.498

5.Cho vay

Nội Dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn	22	0	0
Cộng	23	0	0
Dài hạn	24	0	0
Cộng	25	0	0
Tổng cộng cho vay	26	0	0

6. Tài sản cố định hữu hình

6.1. Tài sản kết cấu hạ tầng

27a

Nội dung	Mã Số	Đường bộ	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	27	-	-	-
01/01/2019	28	19.138.094.537.000	846.003.264.590	19.984.097.801.590
Tăng trong năm	29	143.329.893.000	155.447.455.000	298.777.348.000
Giảm trong năm	30	-	-	-
31/12/2019	31	19.281.424.430.000	1.001.450.719.590	20.282.875.149.590
Khấu hao, hao mòn lũy kế	32	-	-	-
01/01/2019	33	2.309.806.172.000	153.934.980.078	2.463.741.152.078
Tăng trong năm	34	583.120.755.000	8.338.602.255	591.459.357.255
Giảm trong năm	35	-	-	-
31/12/2019	36	2.892.926.927.000	162.273.582.333	3.055.200.509.333
Giá trị còn lại	37	-	-	-
01/01/2019	38	16.828.288.365.000	692.068.284.512	17.520.356.649.512
31/12/2019	39	16.388.497.503.000	839.177.137.257	17.227.674.640.257

6.2. Bất động sản, nhà cửa, thiết bị

Nội dung	Mã Số	Nhà, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	40	0	0	0	0
01/01/2019	41	0	0	0	0
Tăng trong năm	42	0	0	0	0
Giảm trong năm	43	0	0	0	0
31/12/2019	44	0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế	45	0	0	0	0
01/01/2019	46	0	0	0	0
Tăng trong năm	47	0	0	0	0
Giảm trong năm	48	0	0	0	0
31/12/2019	49	0	0	0	0
Giá trị còn lại	50	0	0	0	0
01/01/2019	51	0	0	0	0
31/12/2019	52	0	0	0	0

7. Tài sản cố định vô hình

28

Nội dung	Mã Số	Quyền SD đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá	53	0	0	0	0	0
01/01/2019	54	0	0	0	0	0
Tăng trong năm	55	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	56	0	0	0	0	0
31/12/2019	57	0	0	0	0	0
Khấu hao, hao mòn lũy kế	58	0	0	0	0	0
01/01/2019	59	0	0	0	0	0
Tăng trong năm	60	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	61	0	0	0	0	0
31/12/2019	62	0	0	0	0	0
Giá trị còn lại	63	0	0	0	0	0
01/01/2019	64	0	0	0	0	0
31/12/2019	65	0	0	0	0	0

8. Xây dựng cơ bản dở dang

29

Nội Dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản	66	701.741.260.511	134.808.578.948
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	67	-	-
Chi phí mua sắm	68	5.873.138.416	12.578.683.000
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	69	-	-
Chi phí sửa chữa nâng cấp tài sản	70	7.327.245.485	5.256.859.355
Trong đó:(chi tiết một số tài sản)	71	-	-
Cộng	72	714.941.644.412	152.644.121.303

9. Nợ

Nội Dung	Mã Số	31/12/2019	31/12/2018
Ngắn hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	73	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	74	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	75	-	-
Khác	76	1.245.757.814	460.877.544
Cộng	77	1.245.757.814	460.877.544
Dài hạn		-	-
Nợ trong nước của Chính phủ	78	-	-
Nợ nước ngoài của Chính phủ	79	-	-
Nợ của chính quyền địa phương	80	131.600.860.558	193.166.829.762
Khác	81	1.390.588.789	1.999.952.213
Cộng	82	132.991.449.347	195.166.781.975
Tổng cộng	83	134.237.207.161	195.627.659.519

10.Nguồn vốn
30

Nội dung	Mã Số	Nguồn vốn hình thành tài sản	Thặng dư/ thâm hụt lũy kế	Nguồn vốn khác	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2018	84	5.960.015.964.420	2.412.153.476.392	3.609.436.369.007	11.981.605.809.819
Các khoản điều chỉnh	85	-	-	-	-
Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán	86	-	-	-	-
Điều chỉnh sai sót kỳ trước	87	-	-	-	-
Số dư trình bày lại tại ngày 01/01/2019	88	5.960.015.964.420	2.412.153.476.392	3.609.436.369.007	11.981.605.809.819
Các khoản điều chỉnh về vốn	89	685.371.398.976	18.485.096.110.323	(232.604.669.993)	18.937.862.839.306
Thặng dư/thâm hụt trên Báo cáo KQHĐTCNN	90	-	-	-	-
Các khoản tăng/giảm khác	91	685.371.398.976	18.485.096.110.323	(232.604.669.993)	18.937.862.839.306
Số dư tại ngày 31/12/2019	92	6.645.387.363.396	20.897.249.586.715	3.376.831.699.014	30.919.468.649.125

11.Doanh thu thuế

Nội Dung	Mã Số	2019	2018
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	93	36.663.877.981	39.492.199.535
2. Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	94	23.468.139.973	29.703.215.917
3. Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	95	-	-
4. Doanh thu thuế tài nguyên	96	215.875.301.594	239.845.105.387
5. Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	97	1.862.905.838	2.611.447.773
6. Doanh thu thuế giá trị gia tăng	98	295.616.569.723	314.354.385.170
7. Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	99	17.526.542.638	16.162.073.501

8. Doanh thu thuế xuất khẩu	100	-	-
9. Doanh thu thuế nhập khẩu	101	-	-
10. Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	102	63.118.621.170	48.190.143.527
Các loại doanh thu thuế khác	103	-	-
Cộng	104	654.131.958.917	690.358.570.810

12. Doanh thu về phí, lệ phí

Nội Dung	Mã Số	2019	2018
TT. Khoản mục		-	-
1. Doanh thu từ phí	105	26.888.903.812	13.442.939.391
2. Doanh thu từ lệ phí	106	84.644.419.963	51.172.989.856
Cộng	107	111.533.323.775	64.615.929.247

13. Doanh thu về dầu thô, khí thiên nhiên

Nội Dung	Mã Số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ dầu thô	108	0	0
2. Doanh thu từ condensate	109	0	0
3. Doanh thu từ khí thiên nhiên	110	0	0
4. Phụ thu dầu khí	111	0	0
Cộng	112	0	0

14. Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước

Nội Dung	Mã Số	2019	2018
TT. Khoản mục		0	0
1. Doanh thu từ lợi nhuận còn lại của DNNN sau khi trích lập các quỹ	113	0	0

2. Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia	114	0	0
3. Doanh thu khác	115	0	0
Cộng	116	2.079.593.714	1.594.761.163

15. Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại

Nội Dung	Mã Số	2019	2018
TT. Khoản mục		-	-
1. Các Chính phủ	117	1.290.000.000	3.010.000.000
2. Các tổ chức quốc tế	118	-	-
3. Các tổ chức phi Chính phủ	119	6.775.784.537	8.338.324.263
4. Cá nhân, kiều bào nước ngoài, tổ chức khác	120	3.961.249.260	3.242.240.614
Cộng	121	12.027.033.797	14.590.564.877

16. Doanh thu khác

Nội Dung	Mã Số	2019	2018
TT. Khoản mục		-	-
1. Thu nhập từ bán, chuyển nhượng TSCĐ của Nhà nước	122	1.377.812.650	4.273.659.642
2. Thu nhập từ cho thuê TSCĐ của nhà nước	123	39.429.340.864	24.260.019.412
3. Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	124	9.863.394.980	12.521.460.823
4. Thu khác	125	9.169.617.036.382	8.827.449.572.931
Cộng	126	9.220.287.584.876	8.868.504.712.808